

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0105926285 ngày 26 tháng 6 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012 và được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 7) vào ngày 26 tháng 2 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Ngọc Huân
Ông Bùi Huy Năm
Ông Vũ Quang Tạo

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Lãnh đạo

Ông Bùi Huy Năm
Ông Nguyễn Tuấn Anh
Ông Tạ Sơn Đông
Ông Nguyễn Văn Ninh
Ông Lê Trung Tấn
Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương
Bà Trần Ngọc Huyền

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Minh Điệp
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Ông Phan Tất Thành
Bà Trần Thị Hải Hà

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Ngọc Huân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính

Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty đính kèm từ trang 5 đến trang 48. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.



Hoàng Ngọc Huấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 23 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 23 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.2 rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty do chưa nhận được văn bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0298-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 2873
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 33)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		839.997.513.013	746.901.875.751
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	53.634.105.506	23.560.337.423
111	Tiền		53.634.105.506	23.560.337.423
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		571.891.868.895	482.834.495.898
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4(a)	463.702.341.040	374.747.144.350
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.559.387.475	8.082.321.249
136	Phải thu ngắn hạn khác	5(a)	165.906.972.595	161.907.790.415
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(70.503.280.228)	(62.129.208.129)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		226.448.013	226.448.013
140	Hàng tồn kho	7	117.515.139.871	142.955.284.865
141	Hàng tồn kho		117.515.139.871	142.955.284.865
150	Tài sản ngắn hạn khác		96.956.398.741	97.551.757.565
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	95.600.794.604	80.507.522.445
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		1.353.210.330	17.042.444.498
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15(a)	2.393.807	1.790.622
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.004.971.828.255	1.076.822.270.116
210	Các khoản phải thu dài hạn		69.805.452.119	69.103.833.509
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	4(b)	22.500.000.000	27.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	5(b)	47.305.452.119	42.103.833.509
220	Tài sản cố định		451.526.238.471	488.489.322.947
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	437.891.064.689	473.527.831.549
222	Nguyên giá		2.426.249.266.328	2.396.229.730.839
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(1.988.358.201.639)	(1.922.701.899.290)	
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	13.635.173.782	14.961.491.398
228	Nguyên giá		105.694.796.306	104.433.705.956
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(92.059.622.524)	(89.472.214.558)
240	Tài sản dở dang dài hạn		43.925.996.416	33.666.435.023
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	43.925.996.416	33.666.435.023
250	Đầu tư tài chính dài hạn		186.650.447.630	197.528.362.163
251	Đầu tư vào công ty con	11(a)	148.685.588.788	148.685.588.788
252	Đầu tư vào công ty liên kết	11(b)	157.398.340.000	157.398.340.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	11	(119.433.481.158)	(108.555.566.625)
260	Tài sản dài hạn khác		253.063.693.619	288.034.316.474
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	251.290.765.541	286.042.404.356
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	1.772.928.078	1.991.912.118
270	TỔNG TÀI SẢN		1.844.969.341.268	1.823.724.145.867

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 33)
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.195.009.832.896	1.228.068.535.730
310	Nợ ngắn hạn		1.085.174.739.440	1.065.135.269.080
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	441.827.518.057	499.728.983.319
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14(a)	246.923.731.693	192.281.784.016
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	27.008.190.014	13.645.629.531
314	Phải trả người lao động		83.815.125.274	53.546.275.381
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16(a)	49.069.123.763	23.637.293.217
319	Phải trả ngắn hạn khác	17(a)	88.177.527.817	103.553.542.481
320	Vay ngắn hạn	18(a)	107.418.647.449	131.452.718.094
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	40.934.875.373	47.289.043.041
330	Nợ dài hạn		109.835.093.456	162.933.266.650
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	14(b)	17.115.286.407	24.130.609.734
333	Chi phí phải trả dài hạn	16(b)	3.743.167.847	4.873.986.527
337	Phải trả dài hạn khác	17(b)	20.293.680.727	20.202.761.209
338	Vay dài hạn	18(b)	66.006.603.475	111.107.883.680
342	Dự phòng phải trả dài hạn		2.676.355.000	2.618.025.500
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		649.959.508.372	595.655.610.137
410	Vốn chủ sở hữu		649.959.508.372	595.655.610.137
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	457.458.760.000	457.458.760.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	192.500.748.372	138.196.850.137
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		138.196.850.137	51.310.961.725
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		54.303.898.235	86.885.888.412
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.844.969.341.268	1.823.724.145.867

Th

Trần Ngọc Huyền



Nguyễn Thị Thu
 Người lập

Trần Ngọc Huyền
 Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Huân
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 23 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.105.280.572.573	1.027.590.835.666
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	1.855.000	24.122.727
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	1.105.278.717.573	1.027.566.712.939
11	Giá vốn	832.013.888.744	720.768.618.523
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	273.264.828.829	306.798.094.416
21	Doanh thu hoạt động tài chính	11.314.673.954	101.871.080
22	Chi phí tài chính	19.364.474.531	34.226.159.232
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	8.299.971.836	20.718.679.009
25	Chi phí bán hàng	83.722.010.747	99.160.614.905
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	116.962.590.698	125.410.369.861
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	64.530.426.807	48.102.821.498
31	Thu nhập khác	574.251.490	17.796.062.963
32	Chi phí khác	27.415.773	167.344.793
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	546.835.717	17.628.718.170
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	65.077.262.524	65.731.539.668
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	10.554.380.249	13.049.433.281
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	218.984.040	238.422.292
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	54.303.898.235	52.443.684.095

Nguyễn Thị Thu
Người lập


Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Huấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 23 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	65.077.262.524	65.731.539.668
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	70.033.210.315	97.542.629.421
03	Các khoản dự phòng	19.310.316.132	26.016.893.913
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.037.347	379.508
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(11.297.237.126)	(21.821.582.297)
06	Chi phí lãi vay	8.299.971.836	20.718.679.009
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	151.426.561.028	188.188.539.222
09	Tăng các khoản phải thu	(86.382.952.099)	(103.915.483.748)
10	Giảm hàng tồn kho	25.440.144.994	9.234.745.035
11	Tăng các khoản phải trả	35.840.977.949	65.335.262.171
12	Giảm chi phí trả trước	19.658.366.656	16.973.090.680
14	Tiền lãi vay đã trả	(8.549.714.382)	(20.608.880.333)
15	Thuế TNDN đã nộp	(9.301.376.908)	(178.485.167)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	128.132.007.238	155.028.787.860
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(44.155.607.460)	(16.040.111.637)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.500.000.000	5.212.500.000
27	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	10.735.756.502	275.736.708
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(28.919.850.958)	(10.551.874.929)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	74.283.628.433	81.948.323.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(143.418.979.283)	(232.760.566.650)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(69.135.350.850)	(150.812.243.650)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	30.076.805.430	(6.335.330.719)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	23.560.337.423	49.866.457.103
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(3.037.347)	(379.508)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	53.634.105.506	43.530.746.876


Nguyễn Thị Thu
Người lập


Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng




Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 23 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012. Tiền thân của Tổng Công ty là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật cáp trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”) được thành lập ngày 20 tháng 9 năm 1995. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 để chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên thành công ty cổ phần. Bản sửa đổi gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (lần thứ 7) được cấp ngày 26 tháng 2 năm 2021.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua-bán bản quyền;
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất;
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi;
- Hoạt động phát thanh, truyền hình;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; và
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 3 công ty con và 5 công ty liên kết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	% Sở hữu và biểu quyết
Công ty con (Thuyết minh 11(a))			
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành	Hồ Chí Minh	Dịch vụ truyền hình	51%
- Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	Hà Nội	Dịch vụ công nghệ thông tin	50,1%
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	Hà Nội	Hạ tầng viễn thông	100%
Công ty liên kết (Thuyết minh 11(b))			
- Công ty CP VTVcab Nam Định	Nam Định	Dịch vụ truyền hình	39%
- Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	Hồ Chí Minh	Bán hàng trực tuyến	25%
- Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo và GTGT trực tuyến	20%
- Công ty CP Truyền thông ON+	Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	36%
- Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	Hà Nội	Dịch vụ truyền hình	24%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 50 đơn vị (chi nhánh và trung tâm) được cấp mã số thuế đơn vị phụ thuộc (tại ngày 1 tháng 1 năm 2021: 50 đơn vị (chi nhánh và trung tâm)) và có 901 nhân viên (tại ngày 1 tháng 1 năm 2021: 907 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo Nghị định 126/2017/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2017 cùng các hướng dẫn khác có liên quan. Theo đó, Tổng Công ty không phải điều chỉnh sổ sách kế toán theo kết quả công bố giá trị doanh nghiệp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, quy trình quyết toán cổ phần hóa vẫn đang được thực hiện. Ngoài ra, Đài Truyền hình Việt Nam đang thực hiện theo hướng dẫn của Bộ tài chính để ra Quyết định làm căn cứ cho Tổng công ty điều chỉnh ghi sổ đối với khoản đầu tư nhận chuyển giao từ Đài Truyền hình Việt Nam sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Các khoản phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp sau cổ phần hóa được tạm ghi nhận là khoản phải trả do chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do đó, Tổng Công ty không thể ước tính các ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính cho đến khi công tác quyết toán cổ phần hóa được hoàn thành.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”). Tổng Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hoá, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào ước tính mức tổn thất đối với các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi theo quy định của doanh nghiệp và các quy định hiện hành sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Sau đó, khi lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty phải xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Sau đó, khi lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty phải xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ (ngoại trừ khoản lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) dẫn đến việc Tổng Công ty có khả năng mất vốn hoặc có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp này.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Mức trích lập dự phòng của từng khoản đầu tư được xác định tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ sách kế toán của Tổng Công ty.

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều đối tác để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (tiếp theo)

Trừ khi có thỏa thuận khác nêu rõ trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, tài sản cố định do các bên góp vốn cùng xây dựng chung (mạng truyền hình cáp) để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát sẽ được bàn giao sang cho một bên vận hành và kinh doanh. Bên vận hành và kinh doanh sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản cố định đầu tư chung này là tài sản cố định của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Bên còn lại sẽ ghi phần góp vốn xây dựng tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc, thiết bị	10% - 33,33%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị quản lý	20% - 33,33%
Phần mềm	20% - 33,33%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản tại Tổng Công ty khi tiến hành công tác mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn tài sản cố định. Các tài sản trong quá trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc và khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế thương mại, đầu thu kỹ thuật số, thiết bị cung cấp dịch vụ internet trang bị cho khách hàng và trả trước cho chi phí quảng cáo, bản quyền chương trình truyền hình. Trong đó:

Lợi thế thương mại: phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty đã bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty thẩm định giá đánh giá. Theo Công văn số 6443/BTC-CĐKT ngày 16 tháng 5 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ ngày được bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.

Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet: giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình và internet của Tổng Công ty và được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Các khoản vay và chi phí đi vay

Các khoản vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Các khoản vay và chi phí đi vay (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản nào trong trường hợp đủ điều kiện vốn hóa theo quy định sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng

Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi được hưởng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị mà Tổng Công ty đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.27 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.051.472.694	987.298.976
Tiền gửi ngân hàng	52.582.632.812	22.573.038.447
Cộng	53.634.105.506	23.560.337.423

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND <i>(Điều chỉnh lại - Thuyết minh 33)</i>
Bên thứ ba	459.886.649.773	363.796.173.727
Trong đó:		
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập Đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	79.946.832.580	48.682.388.913
- Công ty CP Tập đoàn FLC (*)	68.308.376.144	40.808.376.143
- Công ty CP Phát triển thương hiệu Yeah1	28.765.000.000	11.023.480.000
- Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV	26.714.328.722	32.748.328.723
- Các khách hàng khác	256.152.112.327	230.533.599.948
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	3.815.691.267	10.950.970.623
Cộng	463.702.341.040	374.747.144.350
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)	(53.194.049.304)	(49.228.324.312)

(*) Khoản phải thu từ Công ty CP Tập đoàn FLC (“FLC”) phản ánh giá trị dịch vụ Tổng Công ty đã cung cấp cho FLC, hình thức thanh toán quy định trong hợp đồng là được FLC thanh toán cho Tổng công ty thông qua việc cung cấp và/hoặc thanh toán phí sử dụng (các) dịch vụ/sản phẩm do FLC và/hoặc Công ty thành viên cung cấp được quy định tại các Hợp đồng cụ thể.

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Truyền hình cáp Sông Thu	22.500.000.000	27.000.000.000
Cộng	22.500.000.000	27.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	156.193.836.307	153.350.644.224
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh (*)	130.346.452.733	125.480.138.499
- Phải thu khác	25.847.383.574	27.870.505.725
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	9.713.136.288	8.557.146.191
Cộng	165.906.972.595	161.907.790.415
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)	(17.309.230.924)	(12.900.883.817)

(*) *Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh* là khoản phải thu liên quan tới các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Dịch vụ Viễn Thông Trí Việt	44.382.738.054	37.136.670.094
Công ty CP Sông Việt Thanh Hoá	11.441.481.241	12.126.591.501
Công ty CP Truyền thông Xây dựng Thành An	9.303.608.625	29.678.463.492
Các đơn vị khác	65.218.624.813	46.538.413.412
Cộng	130.346.452.733	125.480.138.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh (*)	46.531.842.519	41.351.223.909
Ký quỹ, ký cược	773.609.600	752.609.600
Cộng	47.305.452.119	42.103.833.509

(*) *Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh* là các khoản góp vốn bằng tiền, vật tư của Tổng Công ty chuyển cho các đơn vị hợp tác kinh doanh để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp mà theo đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho các đơn vị đó theo hợp đồng BCC để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.10). Khoản góp vốn này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm góp vốn. Việc thu hồi khoản vốn góp sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị sẽ được xác định tại thời điểm này. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Truyền hình cáp Hải Dương	11.373.717.299	11.373.717.299
Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An	9.286.774.536	9.286.774.536
Công ty CP Đầu tư Truyền hình cáp HT	5.963.842.969	5.963.842.969
Công ty CP Điện tử Tin học Viễn thông	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Yeosim - VTVcab	5.000.000.000	-
Khác	9.907.507.715	9.726.889.105
Cộng	46.531.842.519	41.351.223.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

6 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 33)
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4(a))	53.194.049.304	49.228.324.312
Trong đó:		
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	13.653.031.628	13.653.031.628
- Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC	11.301.040.707	10.887.360.667
- Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV	6.698.997.696	3.516.807.343
- Các khách hàng khác	21.540.979.273	21.171.124.674
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5(a))	17.309.230.924	12.900.883.817
Trong đó:		
- Công ty TNHH Điện tử Viễn thông Trung Hoa	4.259.780.848	3.650.532.633
- Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	3.222.500.000	2.263.885.913
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ viễn thông Cửu Long	2.912.856.552	902.703.369
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đại Hùng	1.887.787.529	2.359.271.576
- Các khách hàng khác	5.026.305.995	3.724.490.326
Cộng	70.503.280.228	62.129.208.129

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 33)
Số dư đầu kỳ/năm	62.129.208.129	61.725.809.679
Tăng dự phòng	15.480.903.317	20.042.057.044
Hoàn nhập dự phòng	(7.106.831.218)	(19.638.658.594)
Số dư cuối kỳ/năm	70.503.280.228	62.129.208.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

7 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND <i>(Điều chỉnh lại - Thuyết minh 33)</i>
Hàng đang đi trên đường	-	-	97.210.000	-
Nguyên vật liệu	72.763.777.312	-	76.725.347.038	-
Công cụ, dụng cụ	4.228.255.016	-	4.616.597.307	-
Hàng hóa	40.303.339.421	-	61.287.206.386	-
Hàng gửi đi bán	219.768.122	-	228.924.134	-
Cộng	117.515.139.871	-	142.955.284.865	-

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí quảng cáo, bản quyền, sản xuất chương trình truyền hình	86.209.068.215	71.509.623.255
Chi phí thuê văn phòng	2.547.616.256	2.228.604.579
Chi phí khác	6.844.110.133	6.769.294.611
Cộng	95.600.794.604	80.507.522.445

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND <i>(Điều chỉnh lại - Thuyết minh 33)</i>
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản (Thuyết minh 2.13)	100.799.741.500	116.688.413.650
Chi phí bản quyền chương trình truyền hình	56.958.737.796	85.069.853.394
Đầu thu kỹ thuật số (Thuyết minh 2.13)	49.673.858.022	33.577.725.897
Thiết bị cung cấp dịch vụ internet (Thuyết minh 2.13)	19.937.964.397	20.934.269.735
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.232.439.478	11.844.130.943
Chi phí khác	15.688.024.348	17.928.010.737
Cộng	251.290.765.541	286.042.404.356

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	31.231.883.435	2.325.857.205.944	15.288.808.169	23.851.833.291	2.396.229.730.839
Mua mới trong kỳ	-	14.076.175.092	-	48.881.818	14.125.056.910
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 10)	-	17.860.564.982	-	-	17.860.564.982
Giảm do điều chỉnh khác	-	(1.966.086.403)	-	-	(1.966.086.403)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	31.231.883.435	2.355.827.859.615	15.288.808.169	23.900.715.109	2.426.249.266.328
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(8.132.645.168)	(1.877.465.876.827)	(13.800.788.621)	(23.302.588.674)	(1.922.701.899.290)
Khấu hao trong kỳ	(665.866.092)	(66.066.023.950)	(470.309.857)	(243.602.450)	(67.445.802.349)
Giảm do điều chỉnh khác	-	1.789.500.000	-	-	1.789.500.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	(8.798.511.260)	(1.941.742.400.777)	(14.271.098.478)	(23.546.191.124)	(1.988.358.201.639)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	23.099.238.267	448.391.329.117	1.488.019.548	549.244.617	473.527.831.549
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	22.433.372.175	414.085.458.838	1.017.709.691	354.523.985	437.891.064.689

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết là 1.559.237.838.265 Đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2021: 1.502.635.870.754 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.252.780.000	101.180.925.956	104.433.705.956
Mua mới trong kỳ	-	1.261.090.350	1.261.090.350
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	3.252.780.000	102.442.016.306	105.694.796.306
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	(89.472.214.558)	(89.472.214.558)
Khấu hao trong kỳ	-	(2.587.407.966)	(2.587.407.966)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	(92.059.622.524)	(92.059.622.524)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.252.780.000	11.708.711.398	14.961.491.398
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	3.252.780.000	10.382.393.782	13.635.173.782

(*) Quyền sử dụng đất: là quyền sử dụng đất không thời hạn cho hai khu đất của Tổng Công ty tại số 89 Giang Văn Minh, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, Thị trấn Cam Đức, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết là 83.297.338.456 Đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2021: 76.181.308.326 Đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí lắp đặt, xây dựng, nâng cấp các mạng truyền hình cáp và các máy móc, thiết bị đang lắp đặt, chạy thử chưa đưa vào sử dụng. Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	33.666.435.023	13.687.179.359
Tăng	28.769.460.200	63.563.331.489
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(17.860.564.982)	(39.808.548.163)
Chuyển sang chi phí trả trước	(649.333.825)	(3.775.527.662)
Số dư cuối kỳ/năm	43.925.996.416	33.666.435.023

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty CP Công nghệ Việt Thành (i)	144.683.588.788	-	-	144.683.588.788	-	-
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (ii)	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	-	-
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (iii)	1.002.000.000	-	(1.002.000.000)	1.002.000.000	-	-
Cộng	148.685.588.788	-	(1.002.000.000)	148.685.588.788	-	-

(i) Công ty CP Công nghệ Việt Thành (“VITA”)

VITA được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 16) vào ngày 6 tháng 7 năm 2021. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ của công ty con. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VITA là hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet); hoạt động viễn thông khác; đại lý dịch vụ viễn thông; kinh doanh dịch vụ viễn thông; lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông; truyền hình và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

(ii) Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (“VTVcab - Inc”)

VTVcab - Inc được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108801439 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 6 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 1) vào ngày 15 tháng 3 năm 2021. Vốn điều lệ của VTVcab - Inc là 3.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ của công ty con. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab - Inc là xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; buôn bán, sửa chữa máy móc thiết bị linh kiện điện tử viễn thông và phần mềm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(iii) Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (“VTVcab Sport”)

VTVcab Sport được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108079365 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 1) vào ngày 11 tháng 10 năm 2018. Vốn điều lệ của VTVcab Sport là 2.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 50,1% vốn điều lệ của công ty con. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Sport là thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp, hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng viễn thông có dây); dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; sản xuất thiết bị truyền thông; quảng cáo và sản xuất các chương trình truyền hình.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (i)	111.275.000.000	-	(107.207.773.850)	111.275.000.000	-	(98.983.491.982)
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (ii)	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000	-	-
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (iii)	16.320.000.000	-	(11.223.707.308)	16.320.000.000	-	(9.572.074.643)
Công ty CP VTVcab Nam Định (iv)	8.203.340.000	-	-	8.203.340.000	-	-
Công ty CP Truyền thông ON+ (v)	3.600.000.000	-	-	3.600.000.000	-	-
Cộng	157.398.340.000	-	(118.431.481.158)	157.398.340.000	-	(108.555.566.625)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021****11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)****(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)***(i) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (“VTV- Hyundai”)*

VTV-Hyundai được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 12 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 10) vào ngày 17 tháng 5 năm 2021. Vốn điều lệ của VTV-Hyundai là 420.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 20.000.000 Đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 25% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chính của VTV-Hyundai là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình; quảng cáo; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

Trong năm 2016, Tổng Công ty góp vốn vào VTV-Hyundai bằng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn tám (8) năm từ ngày 1 tháng 3 năm 2016 đến ngày 29 tháng 2 năm 2024 theo Hợp đồng liên doanh ký ngày 27 tháng 5 năm 2014 giữa ba công ty bao gồm Tổng Công ty, Hyundai Home Shopping Network Co., Ltd. và Công ty CP Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông Việt Nam và Hợp đồng sử dụng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà số 01/2016/HĐSDBQKT/VTVcab-VTV-Hyundai ký ngày 8 tháng 1 năm 2016. Giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm này được các bên định giá và thống nhất là 111.275.000.000 đồng (tương đương 25% vốn cổ phần tại VTV-Hyundai). Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà là phần vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, đồng thời ghi nhận khoản thu nhập khác và trích trước chi phí ước tính phát sinh trong tám năm liên quan tới việc vận hành kênh mua sắm này. Số dư của các chi phí trích trước được trình bày trong khoản mục “Chi phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán và sẽ giảm dần qua các năm cho phần chi phí thực tế phát sinh.

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty đã đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào VTV-Hyundai và trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này theo hướng dẫn trong Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

(ii) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (“Smart Media”)

Smart Media được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 2 năm 2008. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 102662034 được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 8) vào ngày 25 tháng 5 năm 2021. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 20% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất các sản phẩm quảng cáo, dịch vụ truyền thông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021****11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)****(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)***(iii) Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (“VTVlive”)*

VTVlive được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105941484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2012. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 14) vào ngày 15 tháng 1 năm 2021. Vốn điều lệ của VTVlive là 68.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng công ty sở hữu 24% vốn điều lệ của công ty liên kết. VTVlive hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ truyền thông, truyền hình; đầu tư phát triển các hạ tầng truyền thông đa phương tiện; phát triển công nghiệp nội dung số, cơ sở dữ liệu truyền thông đa phương tiện; và cung cấp nội dung và phát triển mạng lưới.

(iv) Công ty CP VTVcab Nam Định (“VTVcab Nam Định”)

VTVcab Nam Định được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25 tháng 6 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 6 tháng 10 năm 2015. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 39% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình cáp trả tiền, hoạt động viễn thông có dây và quảng cáo.

(v) Công ty CP Truyền thông ON+ (“ON+”)

ON+ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 36% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của ON+ là kinh doanh dịch vụ quảng cáo, sản xuất chương trình.

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng, vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

Biến động thuần về thuế TNDN hoãn lại sau khi bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.991.912.118	2.466.942.292
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 29)	(218.984.040)	(475.030.174)
Số dư cuối kỳ/năm	1.772.928.078	1.991.912.118

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	388.909.130.388	429.977.193.650
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty CP Thương mại và Nội dung Số Việt	29.451.259.050	33.179.726.217
- Công ty TNHH Q.NET	29.428.989.480	12.533.873.750
- Công ty Cổ phần Antonio Việt Nam	27.715.380.000	27.879.060.000
- Các nhà cung cấp khác	302.313.501.858	356.384.533.683
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	52.918.387.669	69.751.789.669
Cộng	441.827.518.057	499.728.983.319

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
(a) Ngắn hạn		
Bên thứ ba (*)	205.594.375.106	188.225.455.382
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	41.329.356.587	4.056.328.634
Cộng	246.923.731.693	192.281.784.016
(b) Dài hạn		
Bên thứ ba (*)	3.863.240.952	3.898.791.552
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	13.252.045.455	20.231.818.182
Cộng	17.115.286.407	24.130.609.734

(*) Khoản mục này chủ yếu bao gồm tiền trả trước của khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình, internet, tiền bản quyền truyền hình và dịch vụ quảng cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước trong kỳ như sau:

	Số đầu năm VND <i>(Điều chỉnh lại - Thuyết minh 33)</i>	Số phải nộp/phải thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Chuyển sang từ phải thu VND	Số cuối kỳ VND
(a) Phải thu					
Thuế TNDN	-	-	-	-	-
Thuế khác	1.790.622	-	-	603.185	2.393.807
Cộng	1.790.622	-	-	603.185	2.393.807
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT	4.271.307.565	29.207.638.909	(16.580.004.411)	-	16.898.942.063
Thuế thu nhập cá nhân	622.552.133	2.479.221.627	(2.713.927.043)	-	387.846.717
Thuế TNDN	8.596.546.641	10.426.231.501	(9.301.376.908)	-	9.721.401.234
Thuế khác	155.223.192	1.132.138.631	(1.287.965.008)	603.185	-
Cộng	13.645.629.531	43.245.230.668	(29.883.273.370)	603.185	27.008.190.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí bản quyền truyền hình	15.878.456.085	4.183.549.154
Chi phí quảng cáo	10.757.831.818	307.000.000
Chi phí sản xuất chương trình	4.270.232.894	195.160.606
Chi phí thuê cột điện	3.743.362.376	3.940.914.264
Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào VTV-Hyundai - ngắn hạn (Thuyết minh 11(b)(i))	2.284.068.378	2.306.499.396
Mua sắm, xây dựng TSCĐ	593.646.171	5.187.395.359
Chi phí lãi vay	299.344.930	549.087.476
Chi phí khác	11.242.181.111	6.967.686.962
Cộng	49.069.123.763	23.637.293.217

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào VTV-Hyundai - dài hạn (Thuyết minh 11(b)(i))	3.743.167.847	4.873.986.527
Cộng	3.743.167.847	4.873.986.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	68.526.673.732	79.702.777.696
Trong đó:		
- Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh (*)	55.247.615.479	64.704.035.390
- Phải trả khác	13.279.058.253	14.998.742.306
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	20.553.100	4.220.463.800
Phải trả liên quan đến cổ phần hóa (**)	19.630.300.985	19.630.300.985
Cộng	88.177.527.817	103.553.542.481

(*) Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh là khoản phải trả liên quan tới các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	11.271.825.551	9.141.395.617
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn		
Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	10.228.854.616	6.292.697.725
Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC	8.113.535.774	13.725.678.302
Công ty cổ phần công nghệ truyền thông Á Việt	7.743.361.027	4.626.298.500
Công ty CP Truyền thông Xây dựng Thành An	96.178.772	14.516.099.453
Các đơn vị khác	17.793.859.739	16.401.865.793
Cộng	55.247.615.479	64.704.035.390

(**) Phải trả liên quan đến cổ phần hóa bao gồm chênh lệch các khoản thu, chi từ cổ phần hóa theo quy định và khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần so với giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (sau khi đã thực hiện các xử lý tài chính theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần và Thông tư số 40/2018/TT-BTC, Thông tư 41/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 4 tháng 5 năm 2018 hướng dẫn Nghị định số 126/2017/NĐ-CP). Tổng Công ty sẽ tiến hành xử lý các khoản chênh lệch phát sinh này khi nhận được quyết định chính thức từ các cơ quan chức năng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

Phải trả dài hạn khác chủ yếu là các khoản góp vốn bằng tài sản, tiền, vật tư của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho Tổng Công ty để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.10). Khoản nhận góp vốn này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm nhận vốn góp. Việc hoàn trả khoản góp vốn sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị sẽ được xác định tại thời điểm này. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh	19.137.761.209	19.137.761.209
Trong đó:		
- Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ	7.081.297.099	7.081.297.099
- Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa	5.486.977.045	5.486.977.045
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ	4.474.265.842	4.474.265.842
Các đối tượng khác	2.095.221.223	2.095.221.223
Phải trả khác	1.155.919.518	1.065.000.000
Cộng	20.293.680.727	20.202.761.209

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

18 CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 1/1/2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30/6/2021 VND
(a) Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng (*)	131.192.718.094	74.283.628.433	(143.158.979.283)	45.101.280.205	107.418.647.449
Vay khác	260.000.000	-	(260.000.000)	-	-
Cộng	131.452.718.094	74.283.628.433	(143.418.979.283)	45.101.280.205	107.418.647.449
(b) Vay dài hạn					
Vay ngân hàng (**)	111.107.883.680	-	-	(45.101.280.205)	66.006.603.475
Cộng	111.107.883.680	-	-	(45.101.280.205)	66.006.603.475

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích tài trợ vốn kinh doanh của Tổng công ty, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản cố định hình thành từ vốn vay và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay ngắn hạn còn giá trị tại 30 tháng 6 năm 2021 có mức lãi suất từ 4,2% đến 9,3% mỗi năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là từ 5,09% đến 10,5% mỗi năm).

(**) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay trung và dài hạn bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích tài trợ cho nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty, được đảm bảo bằng giá trị các tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, cổ phần của Tổng công ty tại các công ty con và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay còn giá trị tại 30 tháng 6 năm 2021 có mức lãi suất từ 5,12% đến 9,3% mỗi năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là từ 5,09% đến 9,3% mỗi năm), được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

18 CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

Chi tiết số dư các khoản vay ngân hàng của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngắn hạn VND	Dài hạn VND	Ngắn hạn VND	Dài hạn VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.792.424.856	11.346.017.764	31.638.554.856	14.582.017.764
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	19.718.473.553	5.859.236.745	27.504.251.830	11.718.473.614
Ngân hàng TMCP Quân đội	13.815.091.556	9.577.584.978	13.815.091.556	16.485.130.756
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21.697.837.640	-	13.840.000.000	6.901.087.640
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	44.394.819.844	39.223.763.988	44.394.819.852	61.421.173.906
Cộng	107.418.647.449	66.006.603.475	131.192.718.094	111.107.883.680

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	40.934.875.373	47.289.043.041

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	47.289.043.041	96.627.975
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	48.913.899.097
Trích quỹ tiền thưởng của quản lý chuyên trách	-	812.700.999
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(6.354.167.668)	(2.534.185.030)
Số dư cuối kỳ	40.934.875.373	47.289.043.041

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối kỳ Cổ phiếu phổ thông	Số đầu năm Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.745.876	45.745.876

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn nhà nước do VTV nắm giữ	45.081.076	98,55%	45.081.076	98,55%
Cổ phiếu nắm giữ bởi người lao động của Tổng Công ty	664.800	1,45%	664.800	1,45%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.745.876	100%	45.745.876	100%

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	457.458.760.000	101.037.561.821	558.496.321.821
Lợi nhuận thuần trong năm - điều chỉnh lại	-	86.885.888.412	86.885.888.412
<i>Trong đó:</i>			
- Lợi nhuận thuần trong năm - số đã báo cáo	-	70.995.466.358	70.995.466.358
- Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 33)	-	15.890.422.054	15.890.422.054
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(48.913.899.097)	(48.913.899.097)
Trích quỹ tiền thưởng của quản lý	-	(812.700.999)	(812.700.999)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	457.458.760.000	138.196.850.137	595.655.610.137
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	54.303.898.235	54.303.898.235
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	457.458.760.000	192.500.748.372	649.959.508.372

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	126.688.342	1.020.096.338
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.272.399.718.062	1.209.489.884.157
Doanh thu được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	54.733.740.090	60.691.831.754
Doanh thu phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(221.979.573.921)	(243.610.976.583)
Cộng	1.105.280.572.573	1.027.590.835.666
Các khoản giảm trừ	(1.855.000)	(24.122.727)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.105.278.717.573	1.027.566.712.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

23 GIÁ VỐN

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	115.193.159	379.822.984
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	823.185.580.997	704.232.945.254
Chi phí được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	43.824.281.123	54.778.272.990
Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(35.111.166.535)	(38.622.422.705)
Cộng	832.013.888.744	720.768.618.523

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Cổ tức được chia từ các công ty con, công ty liên kết (Thuyết minh 31(a))	11.271.480.624	45.956.462
Lãi tiền gửi	25.756.502	25.736.708
Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.436.828	30.177.910
Cộng	11.314.673.954	101.871.080

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	10.877.914.533	13.183.905.588
Chi phí lãi vay	8.299.971.836	20.718.679.009
Chi phí tài chính khác	186.588.162	323.574.635
Cộng	19.364.474.531	34.226.159.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Chi phí quảng cáo	44.982.873.152	65.203.887.029
Chi phí nhân viên	24.034.554.257	22.858.419.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.812.252.158	10.403.414.981
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	398.301.078	(348.360.337)
Chi phí khác	494.030.102	1.043.253.839
Cộng	83.722.010.747	99.160.614.905

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Chi phí nhân viên	43.913.177.608	48.814.737.521
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	16.420.921.839	15.806.002.325
Chi phí mua ngoài	16.009.724.389	14.918.697.195
Lợi thế thương mại	15.888.672.150	15.888.672.150
Chi phí công tác, hội thảo và đào tạo	10.199.412.116	9.410.968.356
Trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.374.072.099	12.832.988.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.174.683.080	5.376.894.329
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(5.022.741.022)	(5.458.112.874)
Chi phí khác	7.004.668.439	7.819.522.534
Cộng	116.962.590.698	125.410.369.861

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	-	17.668.543.537
Khác	574.251.490	127.519.426
Cộng	574.251.490	17.796.062.963
Chi phí khác		
Phạt, truy nộp thuế	27.415.773	167.344.793
Cộng	27.415.773	167.344.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC (TIẾP THEO)

(*) Đây là khoản lãi phát sinh từ chuyển nhượng tài sản là hệ thống mạng cáp quang truyền dẫn, các thiết bị và thuê bao đính kèm tài sản để cung cấp dịch vụ internet có sẵn của Tổng Công ty tại địa bàn Thành phố Đà Nẵng cho một bên thứ ba trong năm 2020.

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế TNDN của Tổng Công ty trong kỳ được trình bày như sau:

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	65.077.262.524	65.731.539.668
Thuế tính ở thuế suất 20%	13.015.452.505	13.146.307.934
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(2.382.444.872)	(9.191.292)
Chi phí không được khấu trừ	12.207.908	47.510.275
Thuế TNDN nộp bổ sung những kỳ trước	-	178.485.167
Khác	128.148.748	(75.256.511)
Chi phí thuế TNDN (*)	10.773.364.289	13.287.855.573
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	10.554.380.249	13.049.433.281
Trong đó bao gồm:		
- Thuế TNDN - hiện hành phát sinh tại Tổng Công ty	10.426.231.501	13.049.433.281
- Thuế TNDN - hiện hành phân chia từ đơn vị BCC	128.148.748	-
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 12)	218.984.040	238.422.292
Cộng	10.773.364.289	13.287.855.573

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Chi phí bản quyền và sản xuất chương trình	477.253.713.349	319.277.472.929
Chi phí nhân viên	143.609.966.689	163.337.569.713
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	116.138.362.983	110.456.159.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.398.382.727	76.068.174.720
Chi phí khấu hao TSCĐ	70.033.210.315	97.542.629.421
Chi phí quảng cáo	46.027.574.509	66.810.743.603
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	35.850.998.251	50.543.391.737
Lợi thế thương mại	15.888.672.150	15.888.672.150
Chi phí công tác, hội thảo và đào tạo	11.350.139.357	10.908.142.620
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.374.072.099	12.832.988.325
Chi phí nhận về theo hợp đồng BCC – số thuận	4.088.674.644	10.349.377.074
Chi phí khác	9.684.723.116	11.324.281.604
Cộng	1.032.698.490.189	945.339.603.289

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”), đơn vị sở hữu 98,55% cổ phần của Tổng Công ty. Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty trong kỳ như sau:

Công ty	Quan hệ
Đài Truyền hình Việt Nam	Cổ đông chiếm trên 51% vốn
Văn phòng Đài - VTV	Trực thuộc VTV
Ban Biên tập Truyền hình cấp - VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình - VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm sản xuất và phát triển nội dung số - VTV	Trực thuộc VTV
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	Công ty con của VTV
Công ty TNHH Truyền hình cấp Saigontourist (“SCTV”)	Công ty liên doanh của VTV
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	Công ty con
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab	Công ty con
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty CP VTVcab Nam Định	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông ON+	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	42.466.712.727	43.302.622.363
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	34.644.130.731	26.692.860.341
Công ty CP VTVcab Nam Định	5.070.300.267	5.857.329.381
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	357.683.832	1.059.132.241
Ban Biên tập Truyền hình Cấp - VTV	560.344.920	542.011.690
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	470.473.470	470.473.470
Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Viễn thông VTVcab	-	147.813.638
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	534.848.485	-
Cộng	84.104.494.432	78.072.243.124
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	51.553.417.054	55.897.578.610
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	48.109.519.998	41.017.793.637
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	43.208.902.748	41.997.949.659
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	15.758.196.511	14.844.075.673
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	10.706.178.339	2.141.901.622
Trung tâm sản xuất và phát triển nội dung số - VTV	6.986.327.272	-
Công ty Cổ phần Truyền thông ON+	5.084.000.000	-
Văn phòng Đài - Đài Truyền hình Việt Nam	5.058.327.270	4.932.872.726
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình - VTV	4.636.363.636	3.927.999.998
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	2.011.000.000	-
Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	1.530.000.000	-
Công ty CP VTVcab Nam Định	969.364.485	847.057.771
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	967.331.231	1.150.760.818
Cộng	196.578.928.544	166.757.990.514
Phân chia hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty CP Công nghệ Việt Thành - Doanh thu chia đi	(30.350.331.075)	(35.456.664.861)
Cộng	(30.350.331.075)	(35.456.664.861)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 VND
Cổ tức được chia (Thuyết minh 24)		
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	10.710.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	495.000.000	-
Công ty CP VTVcab Nam Định	66.480.624	45.956.462
Cộng	11.271.480.624	45.956.462
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi của người quản lý chuyên trách	2.104.116.186	2.124.528.180
Lương và thù lao Hội đồng Quản trị	1.145.604.129	1.197.569.540
Lương và thù lao Ban kiểm soát	711.956.700	727.571.810
Cộng	3.961.677.015	4.049.669.530

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4(a))		
Công ty CP VTVcab Nam Định	2.754.560.946	1.402.483.855
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	616.379.413	-
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	260.074.338	138.157.318
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	92.571.600	92.571.600
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	86.253.470	9.317.757.850
Công ty Truyền hình cáp Saigontourist	5.851.500	-
Cộng	3.815.691.267	10.950.970.623
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	-	36.804.192
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	57.799.884	-
Cộng	57.799.884	36.804.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5(a))		
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	3.453.758.691	3.838.729.490
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	3.222.500.000	3.222.500.000
Công ty CP VTVcab Nam Định	2.089.349.597	1.495.916.701
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	947.528.000	-
Cộng	9.713.136.288	8.557.146.191
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	13.734.376.650	29.974.521.754
Công ty CP Truyền thông ON+	9.280.775.000	10.042.175.000
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	8.823.477.574	17.109.260.692
Trung tâm sản xuất và phát triển nội dung số - VTV	7.684.960.000	-
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	6.984.101.999	5.876.313.000
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	2.151.886.446	4.894.799.223
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	2.111.550.000	-
Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab	1.219.900.000	-
Văn phòng Đài - Đài Truyền hình Việt Nam	927.360.000	1.854.720.000
Cộng	52.918.387.669	69.751.789.669
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14(a))		
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	21.712.121.210	3.030.303.027
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	11.763.500.001	-
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (*)	6.444.924.242	-
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.368.811.134	1.026.025.607
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	40.000.000	-
Cộng	41.329.356.587	4.056.328.634
Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 14(b))		
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (*)	13.252.045.455	20.231.818.182
Cộng	13.252.045.455	20.231.818.182

(*) Số dư đầu kỳ liên quan đến khoản trả trước của VTV-Hyundai cho việc thuê quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 3 năm 2024 đến ngày 28 tháng 2 năm 2027. Quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 3 năm 2016 đến ngày 29 tháng 2 năm 2024 đã được Tổng Công ty ghi nhận là vốn góp vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 11(b)(i)).

Trong năm 2021, hai bên đã ký phụ lục thống nhất chuyển đổi toàn bộ khoản thanh toán trả trước trên thành phần thanh toán cho Phí truyền dẫn kênh truyền hình SCTV10 trên hệ thống dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình kỹ thuật số và dịch vụ truyền hình trên mạng Internet của VTVcab từ ngày 1 tháng 6 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV	3.272.399.561	-
Cộng	<u>3.272.399.561</u>	<u>-</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17(a))		
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	-	4.127.500.000
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	-	72.471.300
Công ty CP VTVcab Nam Định	20.553.100	20.492.500
Cộng	<u>20.553.100</u>	<u>4.220.463.800</u>

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	37.940.297.793	28.431.655.818
Từ 1 đến 5 năm	73.892.265.259	69.266.658.005
Trên 5 năm	20.447.939.332	26.116.814.626
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>132.280.502.384</u>	<u>123.815.128.449</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**
33 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
Mã số	TÀI SẢN	Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh (*) VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	741.653.934.314	5.247.941.437	746.901.875.751
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	479.247.455.671	3.587.040.227	482.834.495.898
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(65.503.741.464)	3.374.533.335	(62.129.208.129)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	13.941.121	212.506.892	226.448.013
140	Hàng tồn kho	140.713.840.746	2.241.444.119	142.955.284.865
141	Hàng tồn kho	143.167.791.757	(212.506.892)	142.955.284.865
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.453.951.011)	2.453.951.011	-
150	Tài sản ngắn hạn khác	98.132.300.474	(580.542.909)	97.551.757.565
152	Thuế GTGT được khấu trừ	17.622.987.407	(580.542.909)	17.042.444.498
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	1.060.793.380.331	16.028.889.785	1.076.822.270.116
260	Tài sản dài hạn khác	272.005.426.689	16.028.889.785	288.034.316.474
261	Chi phí trả trước dài hạn	270.013.514.571	16.028.889.785	286.042.404.356
270	TỔNG TÀI SẢN	1.802.447.314.645	21.276.831.222	1.823.724.145.867
NGUỒN VỐN				
300	NỢ PHẢI TRẢ	1.222.682.126.562	5.386.409.168	1.228.068.535.730
310	Nợ ngắn hạn	1.059.748.859.912	5.386.409.168	1.065.135.269.080
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.259.220.363	5.386.409.168	13.645.629.531
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	579.765.188.083	15.890.422.054	595.655.610.137
410	Vốn chủ sở hữu	579.765.188.083	15.890.422.054	595.655.610.137
421	Lỗi sau thuế lũy kế	122.306.428.083	15.890.422.054	138.196.850.137
421b	- Lợi nhuận sau thuế của năm nay	70.995.466.358	15.890.422.054	86.885.888.412
440	TỔNG NGUỒN VỐN	1.802.447.314.645	21.276.831.222	1.823.724.145.867

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

33 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (TIẾP THEO)

- (*) Theo Thông báo số 367/TB-KTNN của Kiểm toán Nhà nước ngày 29 tháng 7 năm 2021, Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các điều chỉnh liên quan đến:
- Tăng chi phí trả trước dài hạn với số tiền là 16.028.889.785 Đồng Việt Nam do thay đổi thời gian phân bổ đối với một số chi phí phát sinh trong năm 2020;
 - Các điều chỉnh giảm trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, phân loại lại giữa khoản mục tài sản thiếu chờ xử lý và hàng tồn kho, giảm trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tăng thuế giá trị gia tăng phải nộp, và;
 - Thuế TNDN phải nộp tăng thêm là 4.851.807.350 Đồng Việt Nam.

34 PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 23 tháng 8 năm 2021.



Nguyễn Thị Thu
Người lập



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật